

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HUẾ
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 174/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 07/10/2025

V/v Ly hôn giữa chị Trần Thị T
với anh Trần Văn P

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HUẾ, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Lý.
- Ông Nguyễn Văn Duật.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 47/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1982; số định danh cá nhân 046182009993; địa chỉ: Thôn A, xã N, tỉnh Lâm Đồng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm 1980; số định danh cá nhân: 046080006471; địa chỉ: Tổ dân phố I, phường P, thành phố H; vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2025 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị với anh Trần Văn P chung sống có tổ chức hỏi cưới, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 11/02/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà tại Bình Dương để ở và

làm việc tại tỉnh Bình Dương. Chị làm nghề may, anh P làm nghề xây dựng. Quá trình chung sống, vợ chồng không đăng ký thường trú chung. Từ đầu năm 2024, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên anh P về nhà mẹ đẻ của anh tại xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường P, thành phố H) để ở; chị và các con về nhà cha mẹ đẻ của chị tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (nay là xã N, tỉnh Lâm Đồng).

Lý do yêu cầu ly hôn là vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau; anh P hay ăn nhậu, cờ bạc, không đóng góp thu nhập cho nhu cầu chi tiêu của gia đình; chị đã trao đổi, góp ý nhiều lần nhưng anh P không thay đổi. Vợ chồng đã không chung sống với nhau từ đầu năm 2024; từ đó, anh P không liên lạc, không quan tâm gì đến vợ, con. Tình trạng kéo dài, không hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con: Vợ chồng có hai người con chung là cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 13/12/2011 và cháu Trần Hữu P1, sinh ngày 16/4/2015.

Từ khi vợ chồng không chung sống, chị là người nuôi cháu N và cháu P1; cả hai đang đi học tại nơi chị ở. Chị yêu cầu giao cả hai người con cho chị trực tiếp nuôi đến khi các cháu thành niên.

- Về cấp dưỡng: Chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

- Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Văn P trong thời hạn quy định không nộp hoặc gửi văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình tố tụng, Tòa án nhiều lần tổng đạt giấy triệu tập và thông báo cho anh Trần Văn P trình bày ý kiến, yêu cầu và tham gia hòa giải nhưng anh P vắng mặt không có lý do nên không hòa giải được. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Ngày 21/9/2025, Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 30/9/2025 nhưng anh P vắng mặt nên đã hoãn phiên tòa. Ngày 02/10/2025, Tòa án tổng đạt được Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai vào ngày 07/10/2025 nhưng anh P tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn nhiều lần vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Trần Thị T và anh Trần Văn P kết hôn hợp pháp; có hai con chung là cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 13/12/2011 và cháu Trần Hữu P1, sinh ngày 16/4/2015.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị T ly hôn anh P; giao cháu N và cháu P1 cho chị T trực tiếp nuôi đến khi các cháu thành niên; các vấn đề khác không có yêu cầu nên không xét; nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn. Bị đơn là anh Trần Văn P có địa chỉ cư trú tại phường P, thành phố H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Trần Văn P tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận (nay là xã N, tỉnh Lâm Đồng) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/02/2011. Thời điểm đăng ký, cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở yêu cầu của chị Trần Thị T, kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Chị T yêu cầu ly hôn do vợ chồng mâu thuẫn không hợp nhau, trách nhiệm đóng góp thu nhập cho chi tiêu của gia đình và vợ chồng đã không còn chung sống. Lời trình bày của chị T phù hợp với kết quả xác minh nguyên nhân mâu thuẫn. Xét thấy vợ, chồng đã không chung sống với nhau hơn một năm; anh P nhiều lần được Tòa án triệu tập để trình bày ý kiến và tham gia hòa giải nhưng đều vắng mặt là đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ trình bày ý kiến, tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Chứng tỏ anh P bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn; không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng nhau chia

sẽ, thực hiện các công việc trong gia đình. Cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị T ly hôn.

[4] Về con: Chị Trần Thị T và anh Trần Văn P có hai người con chung là cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 13/12/2011 và cháu Trần Hữu P1, sinh ngày 16/4/2015, phù hợp chứng cứ là giấy khai sinh.

Về yêu cầu giải quyết nuôi con chung khi ly hôn:

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Xét thấy từ khi vợ chồng không chung sống, chị T là người nuôi cháu N và cháu P1; hiện tại, hai cháu đang ở với chị T, học tập tại địa phương nơi chị T cư trú và có nguyện vọng ở với mẹ. Quá trình tố tụng, anh P vắng mặt nên vợ chồng không có thỏa thuận gì về việc nuôi con.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu giao cháu N và cháu P1 cho chị T trực tiếp nuôi là đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Nghĩa vụ, quyền của người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và nghĩa vụ, quyền của người trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thực hiện theo quy định tại các Điều 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã được phổ biến, giải thích nhưng tự nguyện không yêu cầu nên không xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không có yêu cầu nên không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6, Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí về yêu cầu ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[9] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 1 Điều 6, Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị T và anh Trần Văn P; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 13/12/2011 và cháu Trần Hữu P1, sinh ngày 16/4/2015 cho chị Trần Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000030 ngày 01/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H; chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 3;
- THADS thành phố Huế;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường